

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6179/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh áp dụng định mức này.

Điều 3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

1. TCVN 8414:2010 - Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

2. TCVN 8417:2022 Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành trạm bơm điện.

3. TCVN 9164:2022 Công trình thủy lợi - Hướng dẫn định kỳ sửa chữa các thiết bị trạm bơm.

4. TCVN 13999:2024 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành và bảo trì cống.

5. TCVN 8641:2011 Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

6. TCVN 9168:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Phương pháp xác định hệ số tưới lúa.

7. TCVN 10406:2015 Công trình thủy lợi - Tính toán hệ số tiêu thiết kế.

Điều 4. Hệ số quy đổi sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Loại cây trồng	Đơn vị	Hệ số
1	Tưới chủ động cho lúa	ha/vụ	1,00
2	Tạo nguồn cho lúa	ha/vụ	0,40
3	Tưới tiêu chủ động cho màu, mạ, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày	ha/vụ	0,40
4	Tưới tiêu tạo nguồn cho màu, mạ, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày	ha/vụ	0,16
5	Tưới tiêu chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả	ha/năm	0,8
6	Tiêu thoát nước nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	ha/năm	0,05
7	Nuôi trồng thủy sản	ha/năm	1,97

Điều 5. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cơ sở để các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và tính giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với định mức lao động: Công nhân vận hành hồ chứa, đập dâng, cống, kênh và trạm bơm điện,... phải được bố trí bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

3. Các định mức tại Quy định này chưa bao gồm các khoản mục chi không thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ thì định mức không vượt quá 10% tổng chi phí trong giá thành sản phẩm dịch vụ thủy lợi hàng năm, bao gồm: Chi trả tạo nguồn nước (nếu có); chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (nếu có); chi phí vớt rác, giải tỏa bèo rác, vật cản tại công trình thủy lợi (nếu có); chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước (nếu có); chi phí lập quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình thủy lợi đối với công

trình thủy lợi đang khai thác nhưng chưa có quy trình vận hành, quy trình bảo trì (nếu có) theo quy định pháp luật; chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo pháp luật về thủy lợi và các pháp luật khác có liên quan (nếu có); chi phí lập, rà soát phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy lợi đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật; chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật; chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai (nếu có); chi phí đặc thù khác được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Thông tư số 54/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Khi tính giá các loại sản phẩm dịch vụ, đối với các khoản chi chung phải thực hiện như sau:

a) Khoản chi phí tiền công, tiền lương, điện năng, chi phí vật tư nguyên nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí bảo trì, chi phí quản lý doanh nghiệp phải sử dụng định mức để xác định.

b) Phân bổ khoản chi chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi để tính giá theo tỷ lệ doanh thu hoặc khối lượng sử dụng nước của mỗi sản phẩm dịch vụ thủy lợi của năm trước liền kề để phân bổ hoặc vận dụng tỷ lệ quy đổi quy định trong các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc kết hợp các phương pháp trên.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ,
KHAİ THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 6. Định mức lao động

1. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành hồ chứa. Mã hiệu HC.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành hồ chứa do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/hồ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				<i>Công ty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên</i>	<i>Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn</i>
HC.1100	Hồ chứa nhỏ				
HC.1101	Hồ chứa có dung tích: $W_{\text{toàn bộ}} < 500.000\text{m}^3$, không có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	200,31	96,78
HC.1102	Hồ chứa có dung tích: $W_{\text{toàn bộ}} < 500.000\text{m}^3$, có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	298,30	
HC.1200	Hồ chứa vừa				
HC.1201	Hồ có dung tích dưới 500.000m^3 , chiều cao đập từ 10m đến dưới 15m, không có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	585,02	562,23
HC.1202	Hồ có dung tích dưới 500.000m^3 , Chiều cao đập từ 10m đến dưới 15m, có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	818,29	
HC.1203	Hồ chứa có dung tích: $500.000\text{m}^3 \leq W_{\text{toàn bộ}} < 1.000.000\text{m}^3$, không có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	911,52	908,55
HC.1204	Hồ chứa có dung tích: $1.000.000\text{m}^3 \leq W_{\text{toàn bộ}} < 3.000.000\text{m}^3$, có nhà quản lý.	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công		1.803,33

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
HC.1300	Hồ chứa lớn				
HC.1301	Hồ có dung tích dưới 3.000.000m ³ , chiều cao đập từ 15m trở lên, không có nhà quản lý	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	1.460,49	1.442,02
HC.1302	Hồ có dung tích dưới 3.000.000m ³ , chiều cao đập từ 15m trở lên, có nhà quản lý	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	1.841,57	1.812,55
HC.1303	Hồ chứa có dung tích: 3.000.000m ³ ≤ W _{toàn bộ} < 10.000.000m ³ , có nhà quản lý	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	2.560,76	
HC.1304	Hồ chứa có dung tích: 3.000.000m ³ ≤ W _{toàn bộ} < 10.000.000m ³ , có nhà quản lý, tràn có cửa van	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	2.805,09	
	Hồ Núi Cốc				
HC.1305	Hồ chứa có dung tích: W _{toàn bộ} = 176.600.000m ³	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	8.284,65	
	Hồ Nậm Cắt				
HC.1306	Hồ chứa có dung tích: W _{toàn bộ} = 12.000.000m ³	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công		3.594,51

b) Định mức lao động quản lý vận hành hồ chứa do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/hồ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
1	Hồ chứa nhỏ			
HC.1401	Hồ chứa có dung tích: W _{toàn bộ} < 500.000m ³ , không có nhà quản lý	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	86,61

2. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành đập dâng. Mã hiệu DD.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành đập dâng do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/đập/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTT Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
1	Đập nhỏ				
DD.1101	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập < 10m	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	42,70	36,26
DD.1102	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $10m \leq L < 20m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	46,85	40,26
DD.1103	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $20m \leq L < 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	52,07	48,04
DD.1104	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $30m \leq L < 50m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	57,74	53,64
DD.1105	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $50m \leq L < 75m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	60,70	69,58
DD.1106	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $75m \leq L < 100m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	65,08	
DD.1107	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$, chiều dài đập $\geq 100m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	68,15	
DD.1108	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$, chiều dài đập < 20m	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	50,38	51,11

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTT Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
DD.1109	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$, chiều dài đập $20m \leq L < 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	57,48	59,11
DD.1110	Đập có chiều cao $03m \leq H < 5m$, chiều dài đập $30m \leq L < 50m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	61,19	63,57
DD.1111	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$, chiều dài đập $\geq 50m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	66,02	
DD.1112	Đập có chiều cao $05m \leq H < 10m$, chiều dài đập $< 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	59,64	59,39
DD.1113	Đập có chiều cao $05m \leq H < 10m$, chiều dài đập $\geq 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	64,81	69,83
2	Đập vừa				
DD.1201	Đập có chiều cao $\geq 10m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công		383,01

b) Định mức lao động quản lý vận hành đập dâng do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/đập/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
1	Đập nhỏ			
DD.1301	Đập có chiều cao $< 03m$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	17,00
DD.1302	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	18,39
DD.1303	Đập có chiều cao $05m \leq H < 10m$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	23,26

3. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành trạm bơm: Mã hiệu TB.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành trạm bơm do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/trạm/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
TB.1000	Trạm bơm tưới				
TB.1100	Trạm bơm nhỏ $Q_{\text{trạm}} < 2.000 \text{ m}^3/\text{h}$				
TB.1101	Trạm bơm dưới $700 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	370,61	364,21
TB.1102	Trạm bơm từ $700 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $1.200 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	551,94	
TB.1103	Trạm bơm dầu (D15 - D22)	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công		281,87
TB.1104	Trạm bơm thủy luân (BHL-30÷60-6A)	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công		281,37
TB.2000	Trạm bơm tiêu				
TB.2200	Trạm bơm vừa $3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$				
TB.2201	Trạm bơm từ $25.000 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	1.745,33	

Đơn vị: Công/trạm/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
TB.2200	Trạm bơm vừa $3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$			
TB.2001	Trạm bơm từ $25.000 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	1.745,33

b) Định mức lao động quản lý vận hành trạm bơm do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/trạm/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
TB.1200	Trạm bơm nhỏ $Q_{\text{trạm}} < 2.000\text{m}^3/\text{h}$			
TB.1201	Trạm bơm dưới $700\text{m}^3/\text{h}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	303,14
TB.1202	Trạm bơm dầu (D15-D22)	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	334,92
TB.1203	Trạm bơm thủy luân (BHL-30÷60-6A)	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	324,75

4. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành cống. Mã hiệu CO.1000

Đơn vị: Công/cống/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
CO.1100	Cống nhỏ			
CO.1101	Cống 01 cửa có máy đóng mở V0, V1	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	31,70
CO.1102	Cống 02 cửa có máy đóng mở V0, V1	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	63,74
CO.1103	Cống 01 cửa có máy đóng mở V2	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	32,37
CO.1104	Cống 02 cửa có máy đóng mở V2	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	63,40
CO.1105	Cống 01 cửa có máy đóng mở V3, PL 3T	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	38,08
CO.1106	Cống 02 cửa có máy đóng mở V3, PL 3T	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	76,17
CO.1107	Cống 01 cửa có máy đóng mở T3, V5, PL 5T	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	53,13
CO.1108	Cống 01 cửa có máy đóng mở V10, VĐ10, TRHK	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	71,17

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
CO.1200	Cổng vừa			
CO.1201	Cổng 02 cửa có máy đóng mở V5, PL5T	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	106,25
CO.1202	Cổng 03 cửa có máy đóng mở V5, PL5T	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	149,77
CO.1203	Cổng 02 cửa có máy đóng mở V10, VĐ10, TRHK	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	142,33
CO.1204	Cổng 03 cửa có máy đóng mở V10, VĐ10, TRHK	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	213,50

Ghi chú:

- Định mức quản lý vận hành cống áp dụng chung cho các công ty, không áp dụng cho các công trình do địa phương quản lý.

- Định mức quản lý vận hành cống chỉ áp dụng đối với các cống đầu mối và công trình trên kênh; các cống thuộc hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, công lao động vận hành cống đã được tính trong công lao động vận hành hồ chứa, đập dâng và trạm bơm.

5. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương, đường ống:
Mã hiệu KE.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương, đường ống do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/tháng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1100	Kênh nhỏ			
KE.1101	Kênh đất có chiều rộng $B_d < 0,5m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	21,86
KE.1102	Kênh kiên cố có chiều rộng $B_d < 0,5m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	19,54
KE.1200	Kênh vừa			

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1201	Kênh đất có chiều rộng $0,5\text{m} \leq B_d < 1\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	28,78
KE.1202	Kênh kiên cố có chiều rộng $0,5\text{m} \leq B_d < 1\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,55
KE.1203	Kênh đất có chiều rộng $1\text{m} \leq B_d < 2\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	33,95
KE.1204	Kênh kiên cố có chiều rộng $1\text{m} \leq B_d < 2\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	25,91
KE.1205	Kênh kiên cố có chiều rộng $3\text{m} \leq B_d < 5\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	32,98
KE.1300	Kênh lớn			
KE.1301	Kênh kiên cố có chiều rộng $5\text{m} \leq B_d < 10\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	39,83
KE.1400	Đường ống			
KE.1401	Đường ống có $D < 100\text{mm}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,02
KE.1402	Đường ống có đường kính sòng, $100 \leq D < 1000\text{mm}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	25,19
KE.1403	Đường ống có $D \geq 1000\text{mm}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	32,75

b) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương, đường ống do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/tháng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1500	Kênh nhỏ			
KE.1502	Kênh đất có chiều rộng $B_d < 0,5\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	17,94
KE.1503	Kênh kiên cố có chiều rộng $B_d < 0,5\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	14,71

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1600	Kênh vừa			
KE.1601	Kênh đất có chiều rộng $0,5m \leq B_d < 1m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	20,43
KE.1602	Kênh kiên cố có chiều rộng $0,5m \leq B_d < 1m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	16,42
KE.1603	Kênh đất có chiều rộng $1m \leq B_d < 2m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,71
KE.1604	Kênh kiên cố có chiều rộng $1m \leq B_d < 2m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	18,13
KE.1700	Đường ống			
KE.1701	Đường ống có đường kính ống $D < 100mm$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	20,51
KE.1702	Đường ống có đường kính ống $100 \leq D < 1000mm$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,68

6. Định mức lao động trực tiếp quản lý diện tích: Mã hiệu E.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý diện tích do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/ha/vụ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm 1 có diện tích dưới 100 ha	Nhóm 2 có diện tích hợp đồng từ 100 đến dưới 300ha	Nhóm 3 có diện tích từ 300ha trở lên
E.11	Quản lý diện tích	Nhân công:				
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	0,088	0,050	0,034
				01	02	03

b) Định mức lao động trực tiếp quản lý diện tích do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/ha/vụ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủ động	Tạo nguồn	Sau tạo nguồn
E.12	Quản lý diện tích	Nhân công:				
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	0,1229	0,0492	0,0738
				01	02	03

7. Định mức lao động gián tiếp.

a) Định mức lao động gián tiếp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là **21,50%** lao động trực tiếp.

b) Định mức lao động gián tiếp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là **15,57%** lao động trực tiếp.

c) Định mức lao động gián tiếp đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở là **18,00%** lao động trực tiếp.

8. Định mức lao động tổng hợp tại thời điểm tính toán

a) Định mức lao động tổng hợp áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí lao động
I	Lao động trực tiếp (Tcn) (công)		125.169,46
1	Hồ chứa nước		93.671,23
	Hồ chứa nhỏ, công nhân bậc 3/7	Công	10.314
	Hồ chứa vừa, công nhân bậc 4/7	Công	9.920
	Hồ chứa lớn, công nhân bậc 5/7	Công	73.437
2	Đập dâng		5.070,89
	Đập dâng nhỏ, công nhân bậc 3/7	Công	5.070,89
3	Cống tưới tiêu		7.080,11
	Cống nhỏ, công nhân bậc 3/7	Công	5.190
	Cống vừa, công nhân bậc 4/7	Công	1.890
4	Công trình trên kênh (công nhân bậc 3/7)		3.176
5	Trạm bơm tưới	Công	3.698
	Trạm bơm nhỏ, công nhân bậc 3/7		3.698
6	Trạm bơm tiêu	Công	1.745
	Trạm bơm vừa, công nhân bậc 4/7		1.745
7	Kênh tưới, tiêu, phụ vụ chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi (công nhân bậc 3/7)	Công	9.504
8	Quản lý diện tích (công nhân bậc 3/7)		1.223

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí lao động
II	Lao động phục vụ, phụ trợ (Tpv) (công)	Công	15.402,00
III	Lao động quản lý (Tql) (công)	Công	11.476,00
IV	Tổng công lao động (I+II+III) (công)		152.047,46

b) Định mức lao động tổng hợp áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí lao động
I	Lao động công nghệ (Tcn) (công)		50.647,22
1	Hồ chứa		26.717,38
	Công nhân bậc 3/7	Công	968
	Công nhân bậc 4/7	Công	6.994
	Công nhân bậc 5/7	Công	18.756
2	Đập dâng		9.164
	Công nhân bậc 3/7	Công	8.781
	Công nhân bậc 4/7 (đập Khuổi Cuộn)		383
3	Trạm bơm (công nhân bậc 3/7)	Công	4.735
4	Kênh tưới, tiêu, đường ống (công nhân bậc 3/7)	Công	9.476
5	Quản lý diện tích tưới, tiêu (công nhân bậc 3/7)	Công	555
II	Lao động phục vụ, phụ trợ (Tpv) (công)		3.926
III	Lao động quản lý (Tql) (công)		3.926
IV	Tổng công lao động (I + II + III) (công)		58.499

9. Tổng quỹ tiền lương kế hoạch

Tiền lương của lao động quản lý, lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được xác định theo Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Điều 7. Định mức sử dụng nước tưới mặt ruộng

1. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên:

Đơn vị: $m^3/ha_vụ$

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		P = 75 %	P = 85 %	P = 90 %
1	Lúa vụ Đông Xuân	6450	6800	6950
2	Màu vụ Đông Xuân	2250	2550	2695
3	Lúa vụ Mùa	4450	5000	5100
4	Màu vụ Mùa	1300	1540	2000
5	Màu vụ Đông	2500	2900	3000
6	Cây chè	1600	1900	2000

2. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn:

Đơn vị: $m^3/ha_vụ$

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75 %	85 %	90 %
I	Lưu vực Sông Cầu			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6030	6490	6643
2	Lúa vụ Mùa	4510	4958	5263
3	Màu Đông Xuân	1002	1536	1653
4	Màu Mùa	839	991	1052
5	Màu Đông	1147	1276	1460
II	Lưu vực Sông Năng			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5470	6056	6133
2	Lúa vụ Mùa	4301	4568	4619
3	Màu Đông Xuân	992	1114	1132
4	Màu Mùa	745	875	943
5	Màu Đông	998	1218	1240

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75%	85%	90%
III	Lưu vực Phó Đáy			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5952	6281	6382
2	Lúa vụ Mùa	4405	4628	4735
3	Màu Đông Xuân	1014	1355	1522
4	Màu Mùa	801	927	1034
5	Màu Đông	1054	1267	1342
IV	Lưu vực sông Bắc Giang			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6165	6640	6918
2	Lúa vụ Mùa	4700	5187	5305
3	Màu Đông Xuân	1097	1679	1686
4	Màu Mùa	800	1090	1160
5	Màu Đông	1443	1642	1848

3. Áp dụng cho các công trình do cấp xã quản lý.

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75%	85%	90%
I	Lưu vực Sông Cầu			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6030	6490	6643
2	Lúa vụ Mùa	4510	4958	5263
3	Màu Đông Xuân	1002	1536	1653
4	Màu Mùa	839	991	1052
5	Màu Đông	1147	1276	1460
II	Lưu vực Sông Năng			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5470	6056	6133
2	Lúa vụ Mùa	4301	4568	4619
3	Màu Đông Xuân	992	1114	1132
4	Màu Mùa	745	875	943
5	Màu Đông	998	1218	1240

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75%	85%	90%
III	Lưu vực Phó Đáy			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5952	6281	6382
2	Lúa vụ Mùa	4405	4628	4735
3	Màu Đông Xuân	1014	1355	1522
4	Màu Mùa	801	927	1034
5	Màu Đông	1054	1267	1342
IV	Lưu vực sông Bắc Giang			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6165	6640	6918
2	Lúa vụ Mùa	4700	5187	5305
3	Màu Đông Xuân	1097	1679	1686
4	Màu Mùa	800	1090	1160
5	Màu Đông	1443	1642	1848

Điều 8. Định mức nước tiêu cho lưu vực

Chỉ áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên

Đơn vị: $m^3/ha_vụ$

TT	Mùa vụ	Định mức nước tiêu		
		05%	10%	25%
1	Tiêu vụ Đông Xuân	1897,79	1627,67	1230,99
2	Tiêu vụ Mùa	3080,82	2716,96	2171,27

Điều 9. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới

1. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên:

Đơn vị: $kWh/ha_vụ$

TT	Đối tượng, mùa vụ tưới	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
		75%	85%	90%
1	Lúa vụ Đông Xuân	371,06	391,51	406,12
2	Màu vụ Đông Xuân	100,77	114,21	120,70
3	Lúa vụ Mùa	187,06	224,47	249,41

TT	Đối tượng, mùa vụ tưới	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
		75%	85%	90%
4	Màu vụ Mùa	73,91	87,56	113,71
5	Màu vụ Đông	120,01	134,39	143,97
6	Cây chè	577,39	685,65	721,74

2. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn.

Đơn vị: kWh/ha_vụ

TT	Tên trạm	Mùa vụ	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
			75%	85%	90%
I	Lưu vực Sông Cầu				
	Bình quân lưu vực Sông Cầu	Lúa vụ Đông Xuân	195,53	210,49	216,63
		Lúa vụ Mùa	147,11	161,91	169,92
		Màu vụ Đông Xuân	41,20	63,16	67,97
		Màu vụ Mùa	42,04	49,65	52,71
		Màu vụ Đông	63,72	70,89	81,11
II	Lưu vực Sông Năng				
	Bình quân lưu vực Sông Năng	Lúa vụ Đông Xuân	200,74	222,25	225,07
		Lúa vụ Mùa	160,46	170,42	172,32
		Màu vụ Đông Xuân	49,60	55,70	56,60
		Màu vụ Mùa	41,45	48,69	52,47
III	Lưu vực sông Bắc Giang				
	Bình quân lưu vực sông Bắc Giang	Lúa vụ Đông Xuân	225,87	243,81	253,95
		Lúa vụ Mùa	176,35	194,62	199,05
		Màu vụ Đông Xuân	52,11	79,75	80,09
		Màu vụ Mùa	38,00	51,78	55,10
IV	Lưu vực Phó Đáy				
	Bình quân lưu vực Sông Phó Đáy	Lúa vụ Đông Xuân	231,47	244,26	248,19
		Lúa vụ Mùa	171,31	179,98	184,14

3. Áp dụng cho các công trình do cấp xã quản lý.

Đơn vị: kWh/ha_vụ

TT	Tên trạm	Mùa vụ	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
			75%	85%	90%
I	Lưu vực Sông Cầu				
	Bình quân lưu vực Sông Cầu	Lúa vụ Đông Xuân	195,53	210,49	216,63
		Lúa vụ Mùa	147,11	161,91	169,92
		Màu vụ Đông Xuân	41,20	63,16	67,97
		Màu vụ Mùa	42,04	49,65	52,71
		Màu vụ Đông	63,72	70,89	81,11
II	Lưu vực Sông Năng				
	Bình quân lưu vực Sông Năng	Lúa vụ Đông Xuân	200,74	222,25	225,07
		Lúa vụ Mùa	160,46	170,42	172,32
		Màu vụ Đông Xuân	49,60	55,70	56,60
		Màu vụ Mùa	41,45	48,69	52,47
III	Lưu vực sông Bắc Giang				
	Bình quân lưu vực Sông Bắc Giang	Lúa vụ Đông Xuân	225,87	243,81	253,95
		Lúa vụ Mùa	176,35	194,62	199,05
		Màu vụ Đông Xuân	52,11	79,75	80,09
		Màu vụ Mùa	38,00	51,78	55,10
IV	Lưu vực Phó Đáy				
	Bình quân lưu vực Sông Phó Đáy	Lúa vụ Đông Xuân	231,47	244,26	248,19
		Lúa vụ Mùa	171,31	179,98	184,14

Điều 10. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

Chỉ áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên

Đơn vị: kWh/ha_vụ

TT	Mùa vụ	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu cho lưu vực		
		5%	10%	25%
1	Tiêu vụ Xuân	64,3	55,2	41,7
2	Tiêu vụ mùa	104,4	92,1	73,6

Ghi chú: Phân bổ hao phí theo tỷ lệ phân bổ cơ sở

Điều 11. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu

1. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở.

Tần suất thực hiện: Định kỳ 02 lần/năm, bổ sung 01 lần/tháng.

Đơn vị: Đơn vị tính /máy/lần

TT	Hạng mục	V0		V1		V2		V3	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhòn	0,120	0,045	0,126	0,047	0,132	0,052	0,159	0,068
2	Dầu Diesel	0,650		0,780		0,858		1,287	
3	Mỡ các loại	0,150	0,060	0,180	0,072	0,216	0,086	0,281	0,112
4	Giẻ lau	0,600		0,720		0,864		1,382	

TT	Hạng mục	V5; VD5		V10		VD10		VD20	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhòn	0,210	0,097	0,352	0,140	0,387	0,154	0,599	0,224
2	Dầu Diesel	1,699		2,141		2,355		3,425	
3	Mỡ các loại	0,371	0,162	0,578	0,252	0,607	0,278	0,810	0,353
4	Giẻ lau	1,825		2,409		2,650		0,599	0,224

TT	Hạng mục	Cầu trục 5 tấn		Van đĩa, Van côn		Tời điện Q5T Q10T		Tời điện Q40T	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhòn	1,52	0,57	0,550	0,040	0,080	0,030	0,160	0,016
2	Dầu Diesel	4,79		0,500		1,48	0,28	2,130	
3	Mỡ các loại	2,06	0,90	0,580	0,032	1,85	0,41	1,185	0,315
4	Giẻ lau	2,890		0,500		1,40	0,28	2,820	

Ghi chú:

- Vật tư, nhiên liệu phụ tính bằng 05% giá trị vật tư, nhiên liệu chính.

2. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy bơm, động cơ.

Đơn vị: Đơn vị tính /máy/giờ chạy máy

TT	Loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhòn (lít)	Dầu Diesel (lít)	Mỡ các loại (kg)	Giẻ lau (kg)	Sợi Amiăng (kg)
I	Máy bơm					
1	Máy bơm $Q_{TK} \geq 4500\text{m}^3/\text{h}$	0,0134	0,0108	0,0208	0,0122	0,0094
2	Máy bơm $3600 \leq Q_{TK} < 4500\text{m}^3/\text{h}$	0,0124	0,0092	0,0166	0,0112	0,0084
3	Máy bơm $2000 \leq Q_{TK} < 3600\text{m}^3/\text{h}$	0,0114	0,0092	0,0112	0,0035	0,0007
4	Máy bơm $1200 \leq Q_{TK} < 2000\text{m}^3/\text{h}$	0,0094	0,0062	0,0070	0,0035	0,0006
5	Máy bơm $700 \leq Q_{TK} < 1200\text{m}^3/\text{h}$	0,0074	0,0062	0,0054	0,0032	0,0005
6	Máy bơm $Q_{TK} < 700\text{m}^3/\text{h}$	0,0053	0,0037	0,0027	0,0046	0,0004
II	Động cơ					
1	Động cơ $4,5 \text{ kW} \leq N < 11\text{KW}$			0,00204	0,00017	
2	Động cơ $11 \text{ kW} \leq N < 20\text{kW}$			0,00240	0,00020	
3	Động cơ $20 \text{ kW} \leq N < 33\text{kW}$			0,00282	0,00024	
4	Động cơ $33 \text{ kW} \leq N < 40\text{kW}$			0,00332	0,00028	
5	Động cơ $65 \text{ kW} \leq N \leq 75\text{kW}$			0,0039	0,00043	
6	Động cơ $N \geq 75\text{kW}$			0,0042	0,00056	

Ghi chú:

- Vật tư, nhiên liệu phụ tính bằng 05% giá trị vật tư, nhiên liệu chính.

3. Định mức tổng hợp vật tư, nhiên liệu trong công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị các công trình thủy lợi tại thời điểm tính toán.

a) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên

Đơn vị: Đơn vị tính/năm

TT	Nội dung	Dầu nhòn (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi basituc (kg/năm)	Xăng (lít/năm)	Điện (kWh/năm)
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	427,6	988,4	743,2	1.062,9			
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	49,4	35,2	118,5	51,6	3,7		
3	Ca nô, máy phát điện dự phòng, máy cắt cỏ	71,0	707,8				4.026,6	
4	Điện tiêu thụ máy đóng mở cống + thiết bị phụ							816,6
Tổng khối lượng tiêu hao vật tư		548,1	1.731,4	861,7	1.114,4	3,7	4.026,6	816,6

b) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn.

b1) Vận hành, bảo dưỡng (không tính hồ Nậm Cắt)

Đơn vị: Đơn vị tính /năm

TT	Nội dung	Dầu nhờn (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi basituc (kg/năm)
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở (không tính hồ Nậm Cắt)	38,47	48,34	48,25	39,15	
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	53,74	37,52	51,76	48,68	4,06
Tổng		92,21	85,86	100,01	87,83	4,06

b2) Vận hành, bảo dưỡng riêng cho hồ Nậm Cắt

Đơn vị: Đơn vị tính /năm

TT	Nội dung	Dầu nhờn (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Điện (kWh/năm)	Dầu (kg/năm)
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở, chiếu sáng	6,32	16,73	30,03	10,60	3.572,00	
2	Vận hành duy trì máy phát điện	15,60					250,00
Tổng		21,92	16,73	30,03	10,60	3.572,00	250,00

Ghi chú:

- Vật tư, nhiên liệu phụ tính bằng 05% giá trị vật tư, nguyên liệu chính.

Điều 12. Định mức chi phí bảo trì

1. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là **24,83%** tổng chi phí sản xuất.

2. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn (không tính hồ Nậm Cắt) là **18,91%** tổng chi phí sản xuất.

3. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hồ Nậm Cắt là **23,68 %** tổng chi phí sản xuất hồ Nậm Cắt.

4. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của các công trình thủy lợi do cấp xã quản lý tối thiểu bằng **27,17%** tổng chi phí sản xuất.

Điều 13. Định mức chi phí quản lý

1. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là **11,39%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

2. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là **9,08%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

3. Định mức chi phí quản lý của các tổ chức thủy lợi cơ sở là **6,98%** tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch.

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp chưa bao gồm chi phí nhân viên quản lý (gồm các khoản phải trả cho bộ phận quản lý như tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bộ phận quản lý theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan).

Điều 14. Định mức bảo hộ lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (đơn vị tính/vị trí)
I	Bảo hộ lao động riêng cho lao động		
1	Quần áo lao động phổ thông	Bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (đơn vị tính/vị trí)
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/ lao động	2
4	Giày vải	Đôi/ lao động	1
5	Áo mưa	Bộ/lao động	1
6	Ủng cao su	Đôi/ lao động	1
II	Bảo hộ lao động dùng chung		
9	Ủng cách điện	Chiếc	Theo số lượng trạm bơm
10	Găng tay hạ áp	Chiếc	Theo số lượng trạm bơm
11	Kính bảo hộ lao động EV	Chiếc	6% x tổng số lao động
12	Áo phao	áo	16% x tổng số lao động
13	Thiết bị khác (bút điện, đèn pin ...)	%	10% x II

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện quy định này để quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.